

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Ngày 15/01/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	31.6%	9.3%

DT thuần Q4/23
470 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0 9.8%
YoY: ▼ 59.0 -11.1%

LN thuần Q4/23
-15.2 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.10 -50.3%
YoY: ▲ 9.50 38.6%

LN sau thuế Q4/23
1.85 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.38 -64.6%
YoY: ▲ 1.60 640%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023

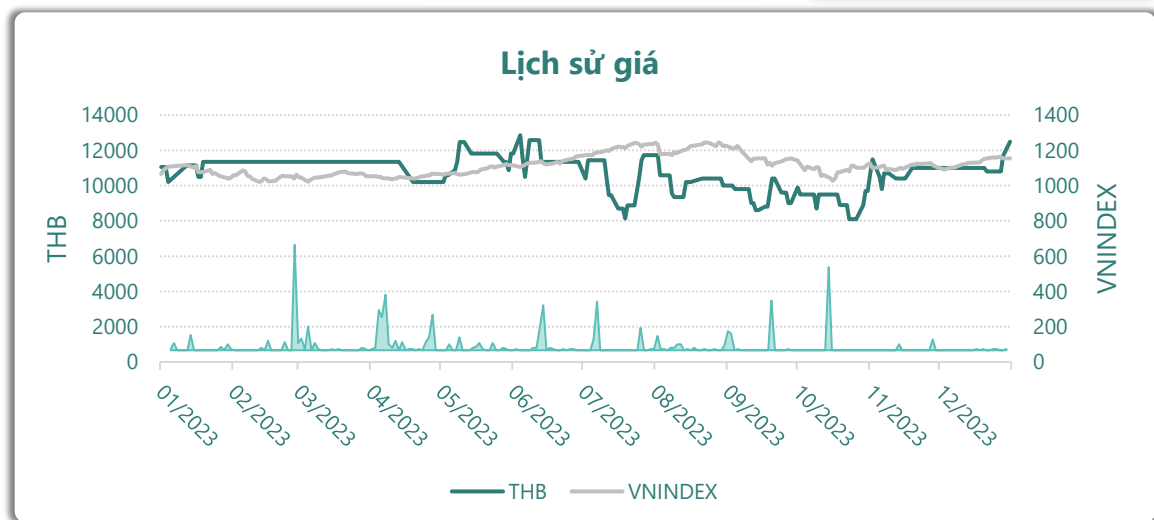
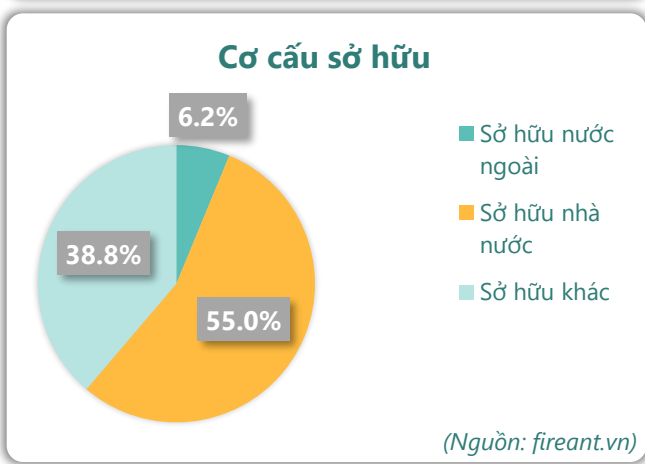
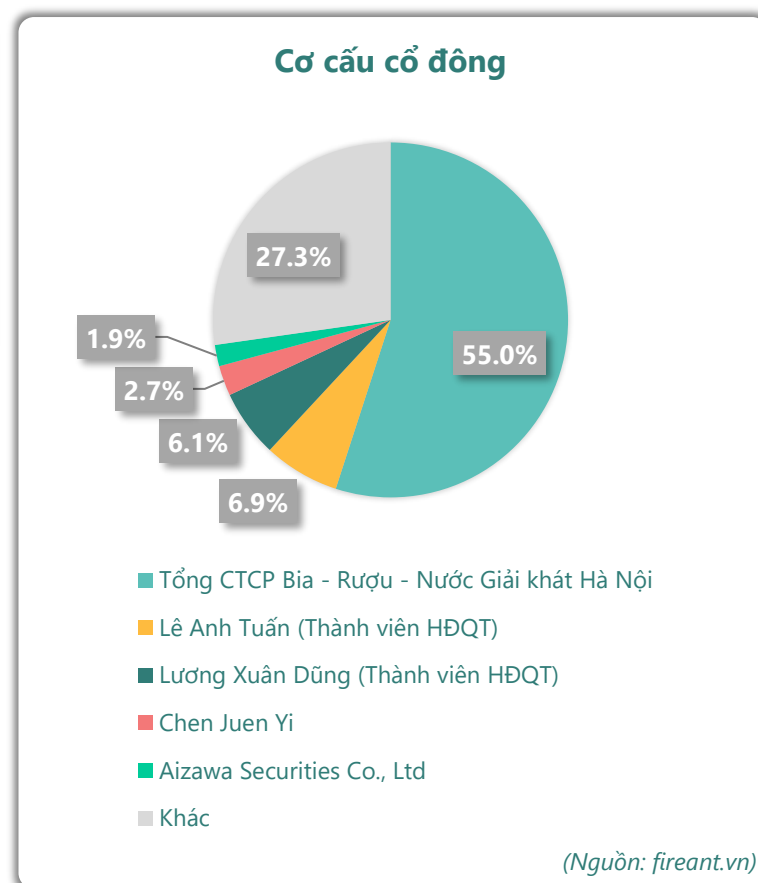
ROE 2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 12,858
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143
Số lượng CPLH (CP)	11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.26
EPS	
P/E	

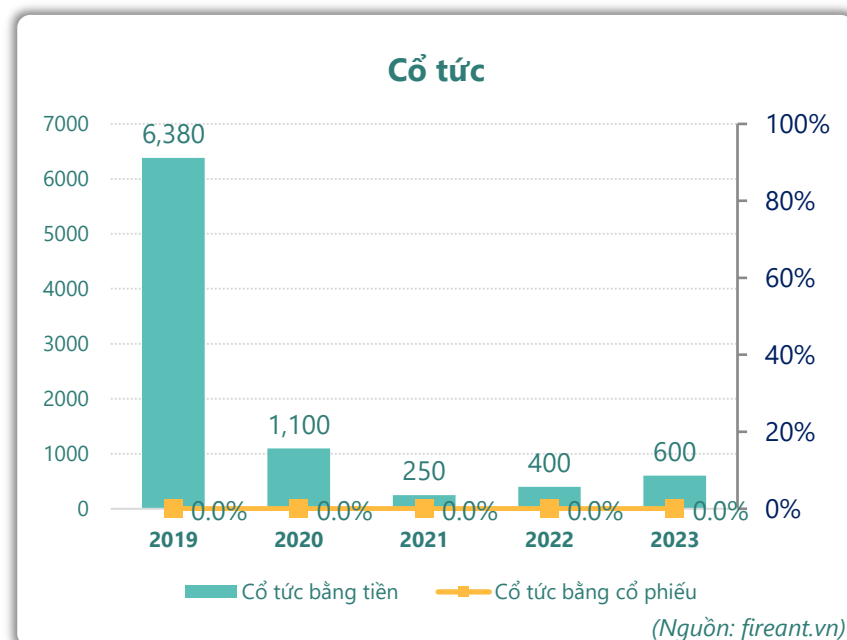
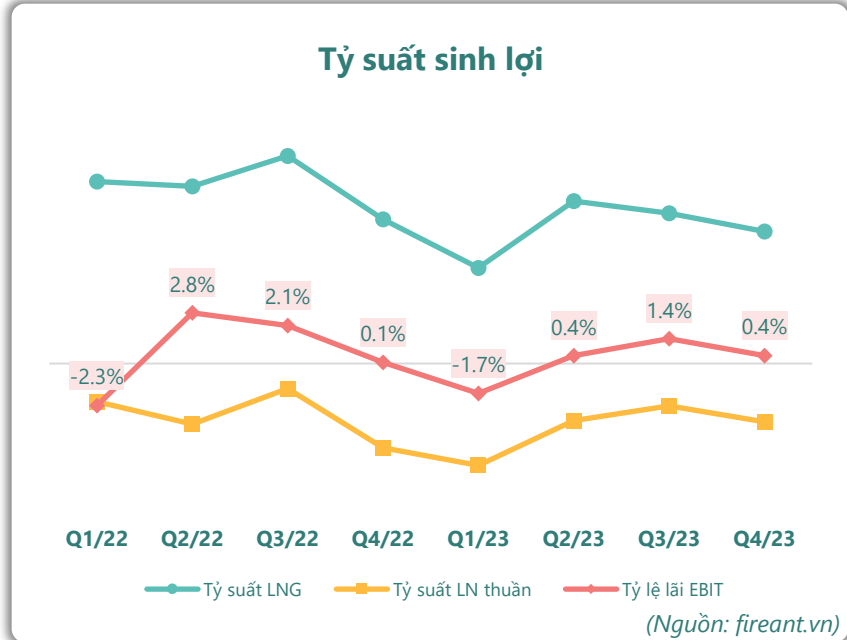
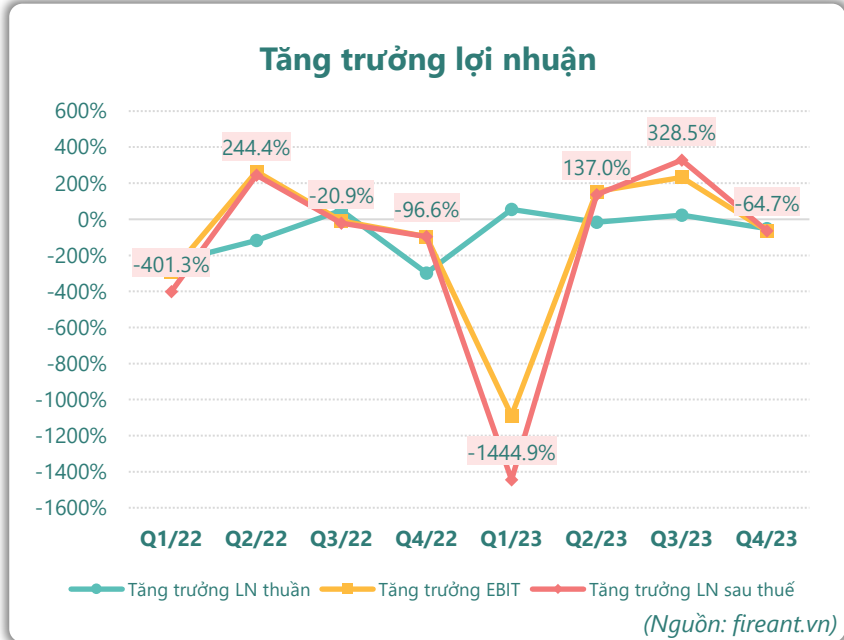
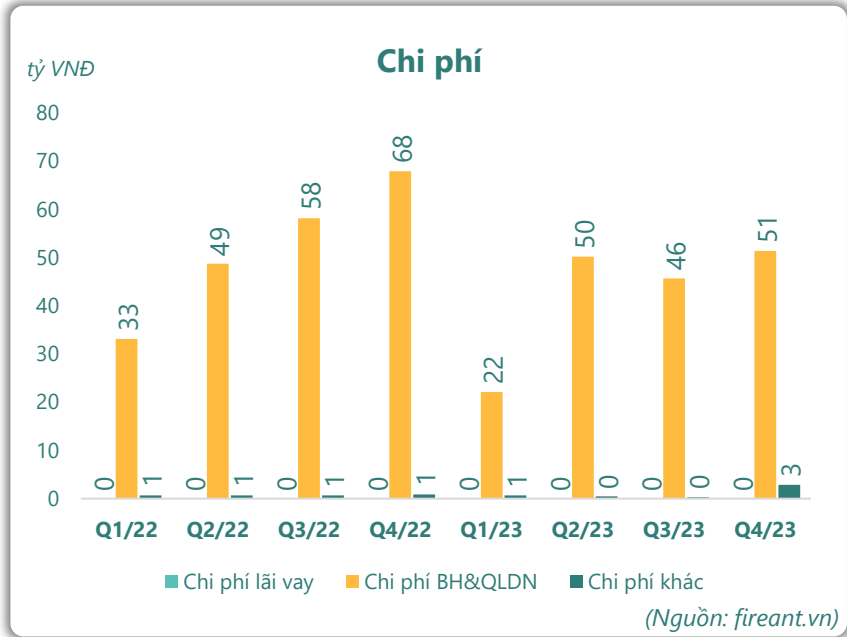
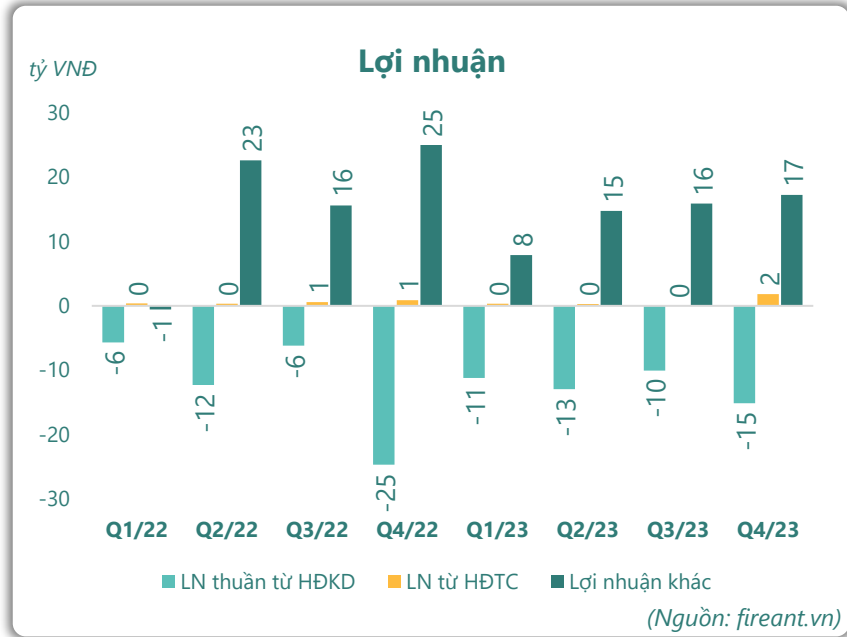
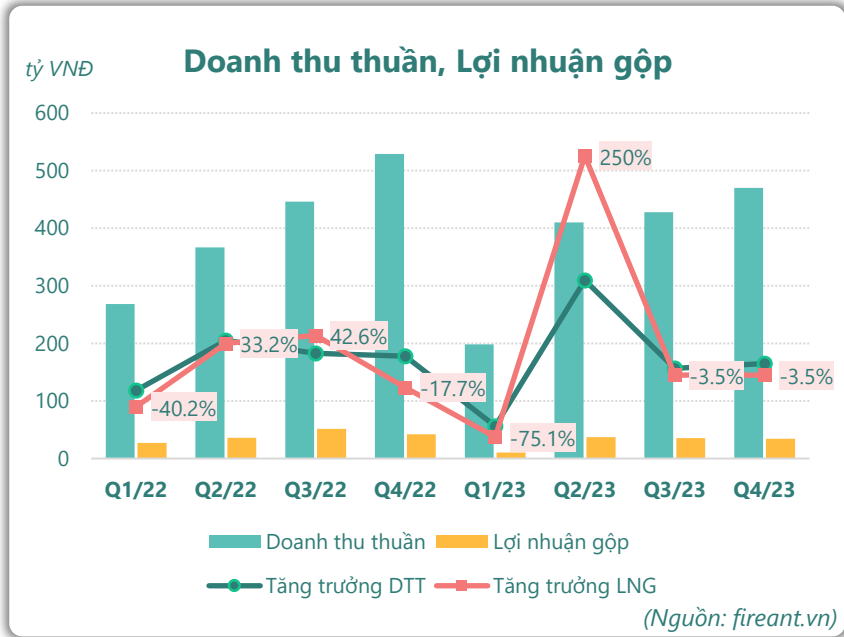
DT thuần 2023
tỷ VNĐ
#VALUE!

LN thuần 2023
tỷ VNĐ
#VALUE!

LN sau thuế 2023
tỷ VNĐ
#VALUE!



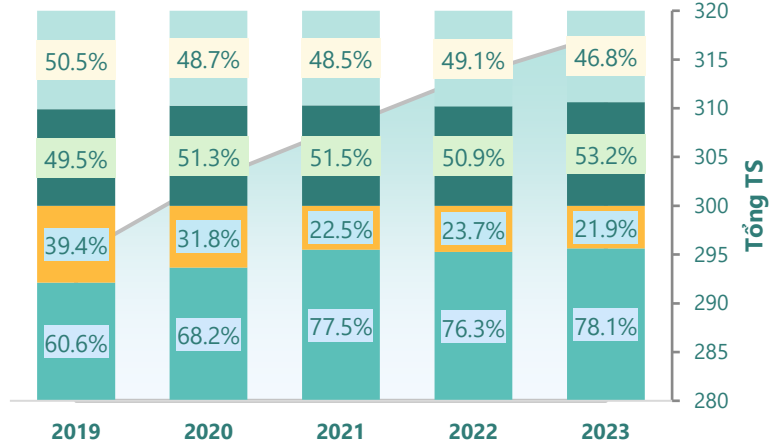
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

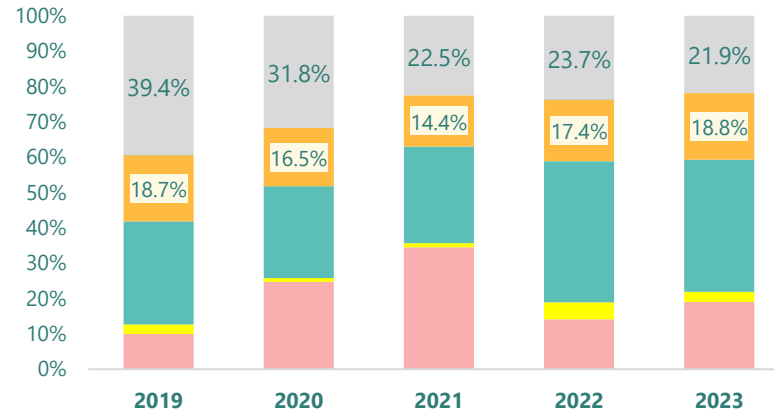
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

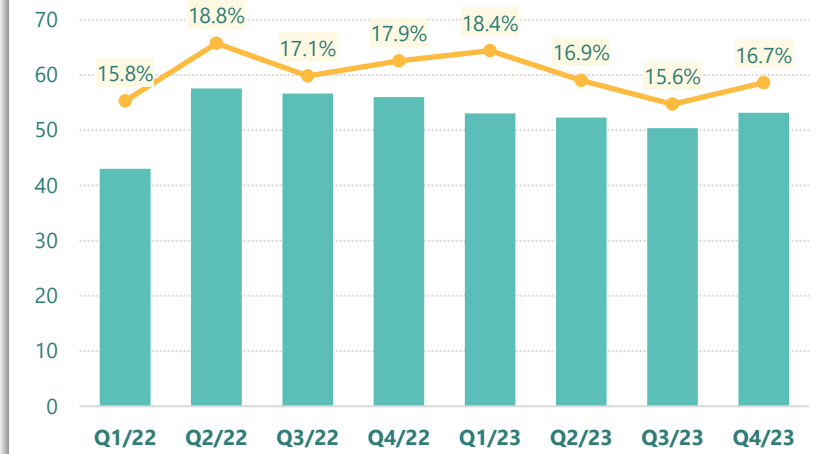


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

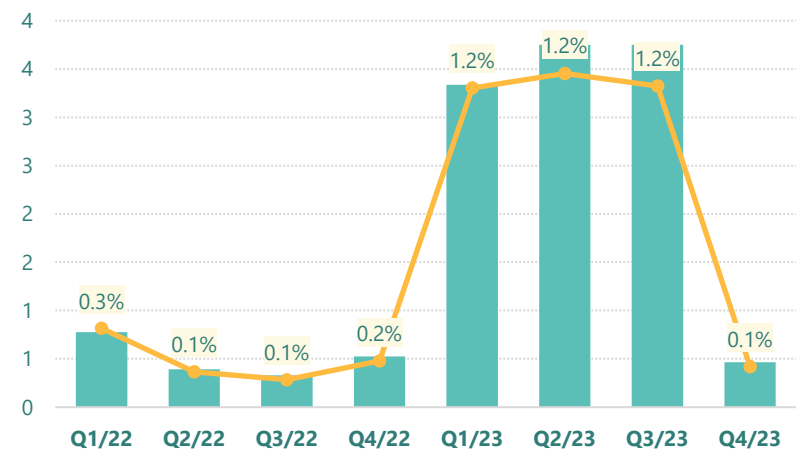


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

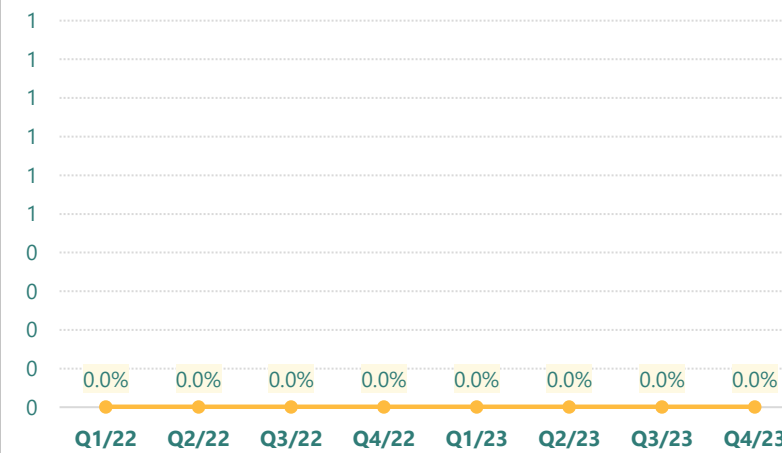


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

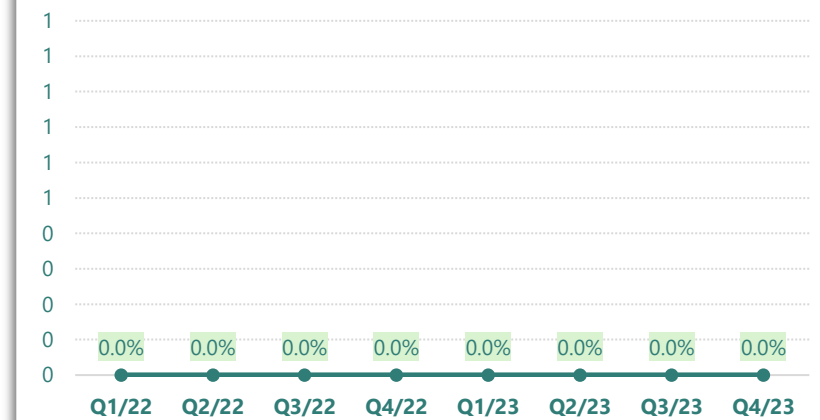


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

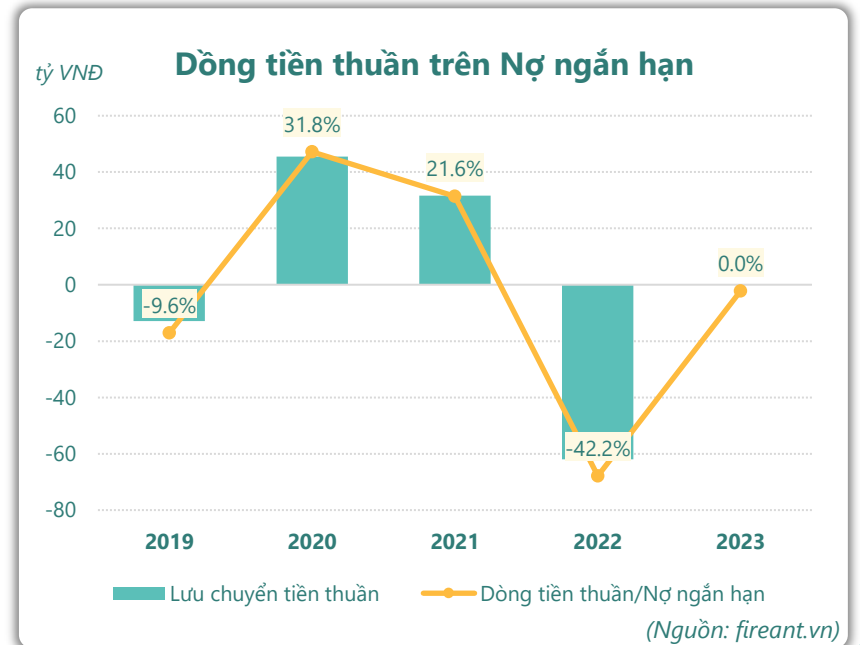
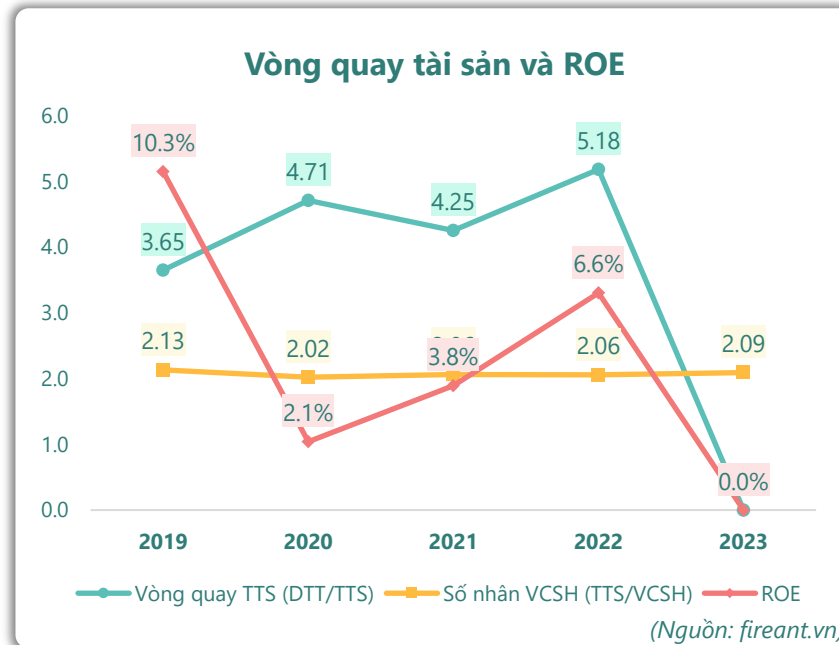
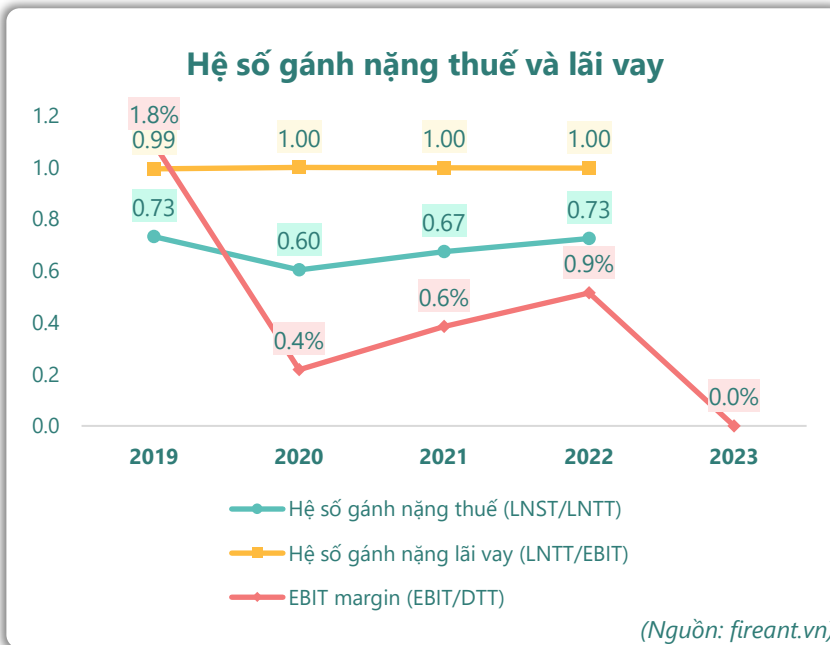
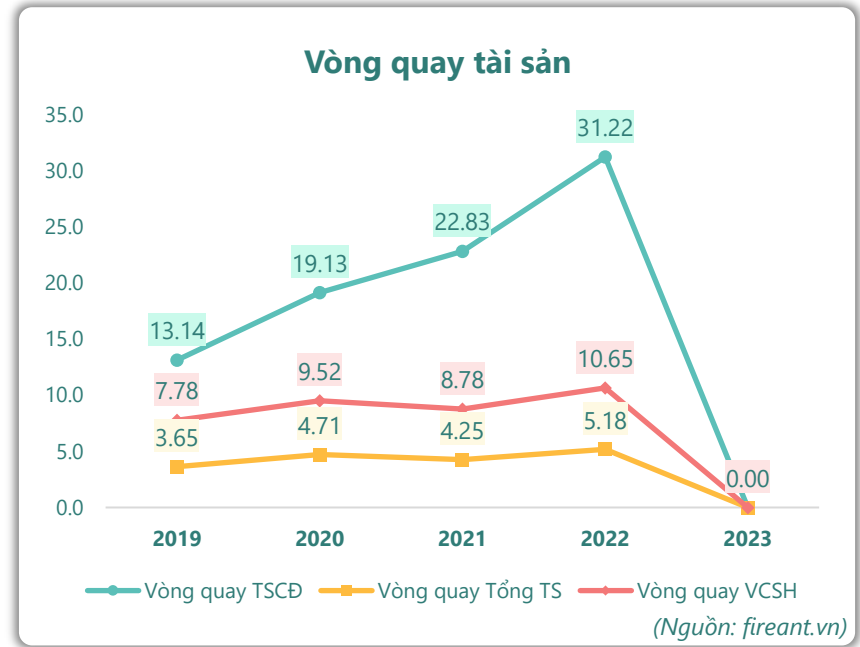
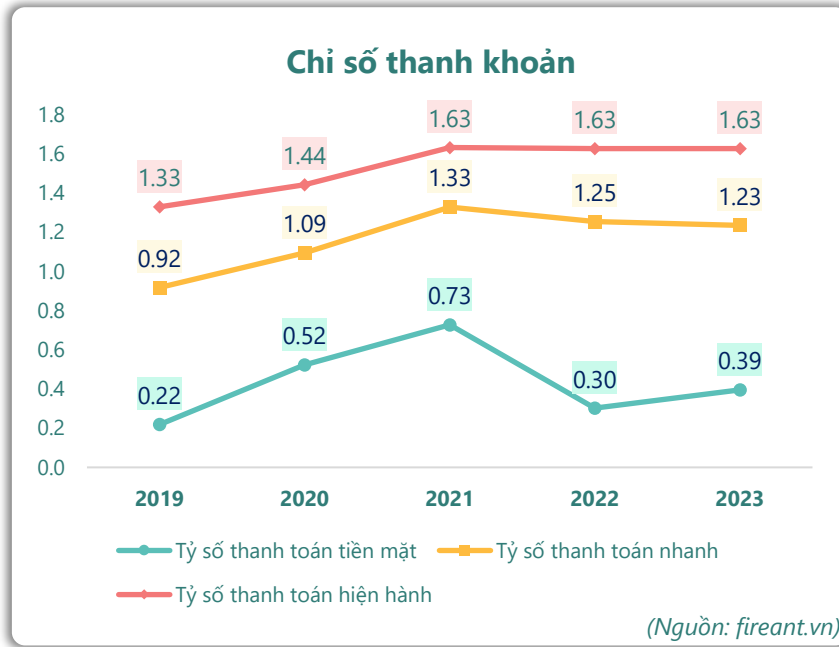
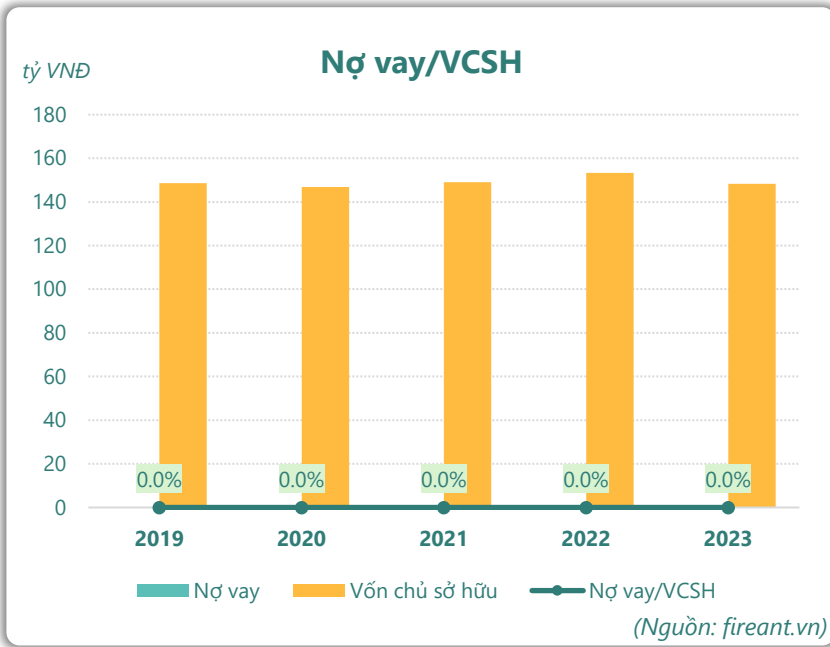


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	470	529	-11.1%		1,610	
Giá vốn hàng bán	436	487	-10.5%		1,454	
Lợi nhuận gộp	34.4	42.3	-18.7%		157	
Doanh thu HĐTC	1.83	0.92	98.6%		2.21	
Chi phí TC	0	0.04	-100%		0.04	
Chi phí lãi vay	0	0.04	-100%		0.04	
LN trong công ty LKLD	0	0.00			0	
Chi phí bán hàng	41.6	51.0	-18.5%		153	
Chi phí QLDN	9.83	16.9	-41.8%		54.7	
LN thuần từ HĐKD	-15.2	-24.7	38.6%		-48.7	
Lợi nhuận khác	17.2	25.0	-31.0%		62.4	
LN trước thuế	2.06	0.30	588%		13.8	
Lợi nhuận sau thuế	1.85	0.25	640%		9.99	
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	0.25	640%		9.99	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.3	-64.0	-28.5	59.6	17.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.51	2.92	-1.62	-36.5	4.70	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.56	0	0	-0.14	-12.1	0
Tiền đầu kỳ	85.2	105	44.3	14.3	37.2	0
Lưu chuyển tiền thuần	20.2	-61.1	-30.1	23.0	10.2	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	44.3	14.3	37.2	47.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	318	313	1.3%
Tài sản ngắn hạn	248	239	3.8%
Tiền và tương đương tiền	60.3	44.3	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.34	15.0	-37.8%
Phải thu ngắn hạn	119	125	-5.0%
Hàng tồn kho	59.7	54.7	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.07	-100%
Tài sản dài hạn	69.5	74.4	-6.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	53.2	56.0	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0.52	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.9	17.8	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	160	5.8%
Nợ ngắn hạn	153	147	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.8	39.6	15.5%
Nợ dài hạn	16.3	12.7	28.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	154	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	148	153	-3.2%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.39	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)